

MỐI LIÊN HỆ TỪ THI PHẨM XUÂN GIANG HOA NGUYỆT DẠ CỦA TRƯƠNG NHƯỢC HƯ ĐẾN THI CA VIỆT NAM

Đinh Thị Hương

Viện Kinh tế Bưu điện, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

Tóm tắt. *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư là bài thơ đẹp cả về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Cảnh sắc mỹ lệ tự nhiên của một đêm hoa trắng trên sông xuân với bối cảnh rộng lớn, nỗi niềm tương tư và hoài niệm cổ hương, những triết lý nhân sinh sâu sắc về sinh mệnh đời người qua những biểu tượng đầy hàm nghĩa, bài thơ có phảng phất nỗi buồn mà không quá bi thương. Bài viết này cũng góp phần tìm hiểu thêm về bài thơ trong mối liên hệ với văn hóa Đạo gia, Phật gia và văn học trước thời Đường. Từ đó, bài viết cũng tìm hiểu mối liên hệ hay sự ảnh hưởng của bài thơ này với các nhà thơ khác trong đời Đường và sau Đường, đặc biệt là tìm hiểu về sự liên hệ của bài thơ này với một số bài thơ hoặc câu thơ của Việt Nam dựa vào ít nhiều sự tương đồng về bối cảnh hay các hình ảnh, biểu tượng trong đó.

Từ khóa: *Xuân giang hoa nguyệt dạ*, Trương Nhược Hư, thơ Đường.

1. Mở đầu

Xuân giang hoa nguyệt dạ là một trong hai bài thơ còn được lưu lại của Trương Nhược Hư thời Sơ Đường, rất được ca tụng, có ảnh hưởng đến thi ca và cả hội họa cùng âm nhạc Trung Quốc. Có thể nói, hai bài viết với dung lượng nhiều nhất mà người viết bài này tìm được về bài thơ này là một bài viết trong *Đường thi giám thưởng từ điển*, ở đó có trích lời của Văn Nhất Đa cho rằng bài thơ là “thơ của thơ, đỉnh núi của đỉnh núi” (thi trung đích thi, đỉnh phong thượng đích đỉnh phong) [1; 55] và một bài trong *Thi từ ý tượng đích mị lực* (bài này chỉ nói về các ý tượng trong bài thơ) [2; 328-331]. Ngoài ra, trong *Trung Quốc phân thể văn học sử* có dẫn lời Vương Khải Vận đời Thanh cho rằng bài thơ này chính là “một thiên tuyệt diệu, xứng làm đại gia” (cổ thiên hoàn hảo tuyệt, cánh vi đại gia) [3; 84], lời nhận xét này cũng được trích dẫn trong *Đường thi Tổng từ thập ngũ giảng* [4; 23]. Trong *Trung Quốc văn học sử* (tài liệu này đã được dịch ở Việt Nam) cũng có nhận định rằng bài thơ này “ở mức độ nhất định, đã chịu ảnh hưởng của thi phong Lục triều, có điều có chỗ đã vượt lên trên thi phong phù hoa diễm lệ của Sơ Đường” [5; 428]. Tìm kiếm thêm thông tin từ mạng điện tử, người viết cũng không thấy có nhiều thông tin hơn hay đáng lưu ý hơn những thông tin trong các tài liệu đã trích ở trên. Tổng hợp các tài liệu có thể thấy những thông tin về tác giả này rất ít, các tài liệu đều cho rằng Trương Nhược Hư cùng với Hạ Tri Chương, Trương Húc, Bao Dung lập thành nhóm gọi là “Ngô trung tứ sĩ” (bốn danh sĩ đất Ngô), thường làm thơ ca ngợi cảnh sắc Giang Nam (đất Ngô thuộc vùng Giang Nam); các sáng tác của Trương Nhược Hư đã thất lạc gần hết, chỉ còn lại hai bài được lưu trong Toàn Đường thi. Về bài thơ, các tài liệu tập trung vào việc ca ngợi vẻ đẹp diễm lệ, bao la của đêm hoa trắng trên sông xuân, những triết lý sâu xa về cuộc sống hư ảo, nỗi niềm tương tư hồi tưởng về quê hương, ngòi bút tươi

Ngày nhận bài: 1/3/2019. Ngày sửa bài: 1/4/2019. Ngày nhận đăng: 2/5/2019.

Tác giả liên hệ: Đinh Thị Hương. Địa chỉ e-mail: huongdt1277@gmail.com/ huongdt77@yahoo.com

tấn, âm điệu trong trẻo du dương... Nhận xét trong *Trung Quốc văn học sử* như sau: “Tác giả đã dùng ngòi bút tươi tắn, thanh nhã và ngôn ngữ ít đẽo gọt chạm trổ để miêu tả cái đẹp của đêm trăng trên sông xuân và nói lên nỗi lòng triền miên xa xôi do cảnh đẹp tự nhiên khơi gợi”, “Về mặt nghệ thuật, bài thơ có những chỗ hay, ngôn ngữ trong trẻo lưu loát, âm điệu uyển chuyển trở đi trở lại. Cảnh trong bài thơ cũng tương đối rộng lớn, sâu thẳm mà tình nồng ý xa, có thể đưa người đọc đến thế giới thơ vắng lặng, xa xăm. Đáng tiếc là cả bài thơ toát lên nỗi buồn về cuộc đời mong manh và thế sự vô thường” [5; 28-29]. Theo người viết bài báo này, bài thơ không có chỗ nào là sự “đáng tiếc” cả.

Ở Việt Nam, so với một số bài thơ Đường khác, *Xuân giang hoa nguyệt dạ* không được nhiều người biết đến. Điều này có lẽ chủ yếu vì bài thơ không có trong chương trình văn học phổ thông. Một số dịch giả như Trần Trọng Kim, Khương Hữu Dụng, Tân Đà, Lê Nguyễn Lưu đều có dịch bài thơ này, tuy nhiên hầu như có rất ít chú thích về tác giả cũng như bài thơ. Tổng hợp các tài liệu có giới thiệu đến bài thơ này có thể nhận thấy rằng về mặt tác giả Trương Nhược Hư, thông tin cũng không có nhiều hơn các thông tin trong một số tài liệu Trung Quốc đã trích dẫn ở trên (tuy nhiên có tìm thấy trên trang *thivien.net* – một trang điện tử về thi ca đáng tin cậy - có thêm lời viết rằng “theo lời của Lưu Kế Tài thì đối với người Nhật Bản hiện đại, hai bài thơ Đường được hâm mộ nhất là *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư và *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị”, tiếc rằng người đưa lời nhận định này lên lại không chú thích nguồn) [6], về bài thơ cũng được nhìn nhận trên phương diện rất khái quát hình thức cũng như vẻ đẹp của tình ý trong thơ. Vì vậy, tiếp nối những lời giới thiệu và điểm bình của người trước, bài viết này tập trung tìm hiểu vào những vấn đề sau: *Một là* tìm hiểu thêm những vẻ đẹp khác của bài thơ, nhấn mạnh và cụ thể hóa triết lý nhân sinh là mộng ảo của tác giả, trên cơ sở tìm lý do từ Đạo gia, Phật gia và văn học trước Sơ Đường. *Hai là* tìm sự liên hệ, ảnh hưởng từ *Xuân giang hoa nguyệt dạ* đến thơ ca các nhà thơ khác đời Đường và sau Đường. *Ba là* tìm sự liên hệ giữa bài thơ với thơ ca Việt Nam, từ đây góp phần làm rõ hơn về một số bài thơ hoặc câu thơ Việt Nam, đặc biệt là một số bài thơ hoặc câu thơ được đưa vào chương trình văn học phổ thông.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vẻ đẹp tráng lệ trong đêm hoa trắng trên sông xuân

Về nhan đề bài thơ, một số tài liệu cho rằng *Xuân giang hoa nguyệt dạ* vốn là cựu đề. Trần Trọng Kim khi dịch bài thơ đã chú thích rằng “Đời vua Hậu chủ nhà Trần ở Nam Triều cùng với các nữ học sĩ và các triều thần làm thơ rồi nhặt lấy những bài thơ đóng thành tập gọi là *Xuân giang hoa nguyệt dạ*. Tác giả lấy cái đề ấy làm bài thơ này, là một bài thơ cổ rất hay” [7; 93].

Bối cảnh của bài thơ tương đối rộng lớn, lấy trăng làm chủ thể (thống kê toàn bài thơ, tính cả nhan đề, có thể thấy từ “nguyệt” xuất hiện 16 lần, từ “giang” 13 lần, từ “xuân” 5 lần, từ “hoa” 3 lần, từ “dạ” 2 lần). Trăng trên cao chiếu xuống sông xuân, vì sông liền với bể, lại đúng lúc triều dâng, tưởng như trời nước giáp nhau, tưởng như trăng chẳng phải từ trời mà từ nước lên vậy. Cảnh tượng kì diệu, mỹ lệ lung linh. Dưới ánh trăng xuân vàng vạc, vạn dặm sông bể phơi bày: nước sông, cồn cát, rừng hoa, hồng nhạn, ngư long, sương bay, mây trắng, phong xanh, thuyền nhỏ, lầu các, du tử..., tất cả làm nên một họa đồ.

Từ hội họa mà nói, cảnh tượng này thực hợp với việc dùng thủy mặc. Cao thấp xa gần, lớn nhỏ động tĩnh, trắng đen thực ảo, uyển chuyển uốn lượn, đối xứng hài hòa, tán tụ nhanh chậm, tình cảnh giao dung...

Có thể thấy rằng, cảnh tượng đó vốn là vẻ đẹp của tự nhiên. Mà tự nhiên thì bản thân nó không quá đìu hiu thê lương, nếu nó có quá thì chính là do tâm trạng con người mà cảm nhận thấy. Cảnh sông nước liền bể vốn tráng lệ trong đêm trăng xuân, đứng trước cảnh này người ta không thể quá bi thương, mà nếu trong lòng có sẵn quá bi thương thì cũng sẽ được cảnh này làm giảm bớt.

Đáng chú ý là trên cảnh sông nước liên bề đêm xuân ấy còn có hình ảnh động của “hồng nhạn trường phi”, “ngư long tiềm đục”. Dưới bóng trăng côi là cánh hồng nhạn tự do bay lượn, trên mặt nước xao động là cá rồng nổi lặn (có lẽ đây chính là nhắc lại truyền thuyết về lý ngư tức là cá chép khi đã vượt Vũ Môn thì hóa rồng), nhờ ý nghĩa của biểu tượng về hồng nhạn và ngư long mà cảnh tượng trong bài thơ thêm ý nghĩa. Bối cảnh sông liên bề này chính là bối cảnh tốt nhất của ngư long và hồng nhạn rồi. Nhưng cũng lại vì sông nước rộng như vậy nên cá rồng dù nổi lặn cũng “bất thành văn”(không thành sóng), cánh hồng nhạn dù bay đi bay lại cũng khó che ánh sáng của trăng. Là động mà không lấp tĩnh, là thực mà cũng là ảo.

2.2. Nỗi niềm du tử, triết lý nhân sinh nhìn từ sự dung hòa Nho, Đạo và Phật

Tác giả của *Đường thi giám thưởng từ điển* gọi tác giả của bài thơ này là “du tử”. Từ “du tử” này có âm điệu thật đẹp, nội hàm tương đối rộng, có thể bao hàm cả *khách tử*, *lãng tử*, *tài tử*, *sĩ tử*, miễn là những *tử* đó đang phải xa nhà, xa người thân quý. Có thể thấy từ này trong bài thơ “Du từ ngâm” của Mạnh Giao. Người viết bài này xin mượn từ này sử dụng trong bài viết.

Một nỗi niềm có thể dễ dàng nhận thấy đó là nỗi niềm “tương tư” nam nữ của du tử, cùng với đó là sự cô đơn, “bồi hồi”, “tương vọng” (ngóng trông nhau), thương kẻ “ly nhân” nơi khuê các, lòng hoài niệm cố hương. Một số hình tượng biểu trưng cho ý này chính là “cô nguyệt” (vầng trăng cô độc), “hồng nhạn”, “minh nguyệt lâu” (lầu trăng sáng), “kính đài” (đài gương), “ngọc hộ liêm trung”(cửa ngọc rèm châu) và đặc biệt là hình tượng dòng Tiêu Tương trong truyền thuyết và văn học chan chứa vạn ngàn giọt lệ tương tư. Nỗi niềm này của du tử là nỗi niềm thường thấy của nhân sinh, như vậy từ bài thơ này có thể thấy ở đây một đời sống tinh thần của con người trong sinh hoạt đời thường. Từ đời sống thường ngày, người ta cũng có thể ngộ ra nhiều triết lý, nếu kết hợp với những luồng tư tưởng tôn giáo thì có thể nảy sinh những triết lý vô cùng sâu sắc.

Trong bài thơ, ẩn chứa nhiều triết lý nhân sinh sâu sắc. Nếu nhìn bài thơ dưới sự dung hợp cùng lúc của cả ba dòng tư tưởng (Nho, Phật, Đạo) có thể thấy tầng tầng lớp lớp những triết lý đang ẩn tàng. Vì những thông tin về Trương Nhược Hư quá ít, trong đó lại không có thông tin về việc nhà thơ sùng mộ một đạo nào nhưng thông qua lịch sử tư tưởng tôn giáo dân tộc Trung Hoa, thông qua một hệ thống biểu tượng của bài thơ, thông qua cả cái tên nhà thơ (chữ “hư” nghĩa là trống rỗng, đối lập với thực, từ này thường dùng trong cả Đạo và Phật, chữ “nhược” có thể chỉ tên một loài cỏ thơm hoặc với nghĩa là giống như, thuận theo), có thể ít nhiều tìm hiểu những triết lý này dưới góc nhìn của cả ba dòng tư tưởng, đặc biệt là của sự dung hòa giữa Đạo và Phật.

Nho (với tư tưởng của Khổng Tử) và Đạo (với tư tưởng của Lão Tử và Trang Tử) vốn là hai dòng tư tưởng của Trung Hoa bản địa. Phật giáo thì từ Ấn Độ du nhập vào. *Sách Lịch sử văn học Trung Quốc* cho thấy việc dịch kinh Phật bắt đầu từ đời Đông Hán, một số dịch giả là Trúc Pháp Lan, Nhiếp Ma Đăng, An Thế Cao, Chi Khiêm, Thích Đạo An, Cưu Ma La Thập, Phật Đà Bạt Đà La, Pháp Hiển, Đàm Vô Sấm..., trong đó Chi Khiêm là người vùng Giang Nam và ông dịch đến hơn 170 bộ kinh, nhiều bộ kinh quan trọng của Đại thừa đã được dịch; các vua chúa Nam Bắc Triều rất đề cao Phật giáo, Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc đã hòa hợp với triết học Lão Trang, các danh sĩ và cao tăng hoặc lấy thuyết Lão Trang mà tìm hiểu kinh Phật, hoặc lấy tư tưởng Phật giáo mà giải thích Lão Trang, nhiều văn nhân cũng chú giải kinh Phật...[5; 306-316]. Điều này góp phần là cơ sở cho việc có thể tìm hiểu thơ Trương Nhược Hư từ tư tưởng của Đạo và Phật.

Triết lý thấy rõ nhất là triết lý về sự đối lập giữa cái hữu hạn của kiếp nhân sinh với thường hằng của thiên tượng tự nhiên. Vầng trăng kia trên cao tỏa sáng xuống nhân gian tự khi nào không ai biết cả, nghìn xưa vẫn vậy, chỉ có nhân sinh đời đời kiếp kiếp trôi tựa sương bay, tựa mây nổi, tựa như nước chảy trên sông không ngừng nghỉ (Giang hạn hà nhân sơ kiến nguyệt/ Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân? Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ/ Giang nguyệt niên niên vọng tương tự/ Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân/ Đãn kiến trường giang tổng lưu thủy? Bạch vân nhất phiến khứ du du – *Trăng sông thấy trước là ai/ Đầu tiên trăng mới soi người năm nao/ Người sinh hóa kiếp nào cùng tận/ Năm lại năm trăng vẫn thế hoài/ Trăng sông nào biết soi ai/ Dưới sông chỉ thấy nước*

trôi giữa dòng/ Mảnh mây bạc lông bông đi mãi – Trần Trọng Kim dịch). Trong kinh điển Phật giáo, hình ảnh bóng hoa trong gương, bóng trăng dưới nước, giọt sương là hình ảnh nhìn rất đẹp mà rất ảo, tượng trưng cho sự hữu hạn, hư huyền. Kinh Kim Cương có bài kệ cho rằng nên quán chiếu mọi pháp hữu vi giống như mộng huyền, như bóng ảnh, như giọt sương,, như ánh chớp (Nhất thiết hữu vi pháp/ Như mộng huyền bào ảnh/ Như lộ diệt như điện/ Ứng tác như thị quán).

Mây trôi nước chảy, hoa tàn nguyệt tận, hoa rơi thì hữu ý mà nước chảy vô tình, những hình tượng này trở thành nỗi ám ảnh của bao kiếp nhân sinh, gọi mỗi sâu nhân thế, sâu cổ độ thiên thu. Nhưng dưới cái nhìn Phật pháp, đó là đạo thường. Du tử trong bài thơ nhìn cảnh ấy mà ngộ càng thêm ngộ, từ ngộ mà thấy không quá bi thương. Từ biệt sinh ly, bi hoan tán tỵ, mệnh mỏng sông nước, dằng đặc vô hạn lộ, đều là những lẽ thường. Nhưng cũng không dừng ở đó, vầng trăng kia tưởng là thường hằng, thế mà chỉ trong một đêm cũng trải qua đủ bốn quá trình (sinh, trụ, dị, diệt), từ chỗ mới lên cùng thủy triều (cộng triều sinh), đến chỗ lên cao, cao đến mức không có nơi nào trăng không tỏa sáng tới, không gì không soi tỏ (Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh), nhưng rồi không lâu thì cũng trở về tà, chìm dần theo sương (tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ), cuối cùng thành mất hẳn (Lạc nguyệt dao tình mẫn giang thụ). Khởi đầu bài thơ là lúc trăng lên, kết thúc bài thơ là khi trăng lặn, đủ hết một đêm xuân. Lấy một đêm xuân để nói một đời người, nói vạn kiếp người, nói cả đến đại tự nhiên, không thoát khỏi vòng sinh tử, không nằm ngoài hai chữ “sắc không”. Nếu lấy *Bát nhã tâm kinh* để soi chiếu bài thơ này, có thể thấy cảnh giới cao trong sự giác ngộ của thi nhân. Nếu lấy cái nhìn về “vạn vật pháp thể bình đẳng” thì có thể thấy mọi hình tượng trong bài thơ rồi đều bằng nhau, giống nhau ở chỗ quy về sự hư không, vầng trăng cũng như giọt sương, giọt sương về hư không trong chớp mắt, vầng trăng về hư không trong một đêm.

Đó cũng đồng thời là triết lý nhân sinh như mộng huyền. Về điểm này, nếu đem so sánh quan niệm của Phật giáo với giác ngộ Trang Chu của Đạo giáo thì có điểm giống nhau. Trang Chu mộng thấy mình hóa bướm, tỉnh dậy không biết là mình là bướm hay bướm là mình. Như thế cũng có thể hiểu người và vật cũng như nhau, cùng trong mộng cả.

Đạo và Phật có nhiều điểm có thể dung hòa, trong đó còn có sự ưa tịch tĩnh. Toàn bộ bài thơ chủ về tĩnh. Cảnh rộng lớn như vậy, sông liền với bể nhưng toàn bài thơ không hề có lấy một từ “phong”, không phải vì nhà thơ cố tình không nói đến gió mà chủ yếu vì hai lý do. Một là vì đó là đêm xuân, đêm xuân nếu có gió thì đó cũng là gió nhẹ, dù là đứng trước sông lớn cũng khó có gió to, không dễ có gió lồng lộng nhưng dễ có trăng lồng lộng; hai là vì tâm tư đúng lúc ưa tĩnh của du tử, tĩnh để suy tư.

Trong bài thơ có một hình ảnh động nhất, đó không phải là cánh hồng nhận, cũng không phải ngư long, không phải lạc hoa mà chính là lưu thủy. Điển tích về lý ngư (cá chép) vượt Vũ Môn hóa rồng thường dùng chỉ cho người cố gắng tu dưỡng để có ngày lập thân giương danh theo quan niệm của Nho gia. Trong bài thơ này, lý ngư dường như đã ra đến biển lớn, nhưng cái quẫy đuôi dưới trăng không đủ làm cho mặt nước lớn nổi sóng. Đây có thể là hình ảnh thực, cũng có thể là tưởng tượng của du tử. Khoảnh khắc ngồi trên thuyền trong đêm xuân trên sông này, du tử ngộ ra rằng chính dòng lưu thủy kia là nơi nuôi dưỡng lý ngư cùng mộng vươn ra biển lớn, nhưng cũng chính dòng lưu thủy ấy đã cuốn trôi hết mọi thứ ở đời (Giang thủy lưu xuân khứ dục tận). Là đồn ngộ hay từ tiệm ngộ mà ra, khoảnh khắc này của du tử thực là đáng trọng. Quá nửa xuân mà chưa về nhà, vì mãi mê đắm sông hồ mà ngồi cô quạnh trên sông xuân để cách xa rèm ngọc vô hạn lộ. Trăng đã lặn, mộng xuân tàn, còn lại một thứ tình mang mang sông nước phong xanh.

Về tư tưởng lập thân như quan niệm Nho gia, trong bài thơ này ngoài hình ảnh “ngư long”, còn có thể tìm hiểu qua “Kiệt Thạch”. Theo chú giải trong *Thi từ ý tượng đích mị lực* thì Kiệt Thạch là tên núi ở tỉnh Hà Bắc, phía Đông liền với biển, đây là nơi mà Yên Chiêu Vương thời Chiến Quốc xây dựng cung để đón hiền đãi sĩ, vì vậy Kiệt Thạch trong ý thơ Trương Nhược Hư có thể được hiểu là nơi mà hiền tài muốn đến để gặp minh chủ và lập công danh, từ Kiệt Thạch đến Tiêu Tương rất xa nhau, Kiệt Thạch ở phía bắc Trung Quốc, Tiêu Tương ở phía Nam, khoảng

cách là “vô hạn lộ” [2; 331]. Vậy cũng có thể hiểu, hình ảnh du tử hay thi nhân cũng là người từng có ý định kiếm tìm mộng công danh, lập thân giúp thế.

Như vậy, ở bài thơ này có vẻ đẹp của sự kết hợp của ba dòng tư tưởng (Nho, Phật, Đạo) và tâm lòng của một con người bình thường với nhiều trải nghiệm, một thi nhân trước vẻ đẹp của tự nhiên, nó làm nên vẻ tráng lệ, không bi ai, kiêu diễm, không ủy mị...

2.3. Sự kế thừa thi ca trước Đường

Trương Nhược Hư là một trong bốn danh sĩ đất Ngô, đất Ngô thuộc về Giang Nam, vì vậy dân ca nhạc phủ đất Ngô và cảnh sắc Giang Nam cùng với các nhà thơ Nam Triều có ảnh hưởng đến tác giả. Theo *Lịch sử văn học Trung Quốc* thì phần lớn dân ca nhạc phủ Nam Triều chỉ hạn chế trong hai bộ phận là *Tây khúc ca* và *Ngô thanh ca khúc*, khoảng hơn bốn trăm bài, *Ngô thanh ca khúc* sản sinh ở vùng Giang Nam, *Tây khúc ca* sản sinh ở vùng hạ lưu Trường Giang và thành thị hai bên bờ Hán Thủy [5; 317]. *Đường thi giám thưởng từ điển* nói rõ rằng *Xuân giang hoa nguyệt dạ* thuộc về bộ phận *Ngô thanh ca khúc*.

Nhạc phủ Nam Triều nhiều tình ca, có đặc sắc là “tả tình say đắm và hồn nhiên”, “lành mạnh, tự nhiên”, “ngghiêm túc”, có khi “nồng nàn”, có khi “thề ước kiên quyết”, có khi “đau thương nguyện chết theo nhau”, gây “xúc động mạnh mẽ” [5; 318-319]. Như vậy việc Trương Nhược Hư nói đến mối tương tư trong thơ ca của mình cũng là điều không lạ (bài thơ còn lại của ông là bài *Đại đáp khuê mộng hoàn*, đó là bài thơ ngũ ngôn gồm 12 câu, cũng tả tâm trạng tương tư mộng寐 của người phụ nữ).

Các nhà văn Nam Triều như Tạ Linh Vận, Nhan Diên Chi, Bão Chiếu, Tạ Diễm, Thẩm Ước, Giang Yêm, Hà Tôn có lối thơ phần nhiều là hoa lệ, chú trọng hình thức, hoặc tả cảnh sơn thủy, ngâm vịnh thảo mộc, hoặc nói chuyện tình cảm luyến ái... Có thể liên hệ một số hình ảnh trong *Xuân giang hoa nguyệt dạ* với những câu thơ của các nhà thơ Nam Triều. Thí dụ: “Chim hồng vầy sông đầm/ Nhạn lẻ tẻ bến nước” (Bão Chiếu), “Chân trời một mảnh thuyền về/ Trong mây ẩn bóng sông kè bên cây” (Tạ Diễm), “Sông lớn chảy đêm ngày/ Lòng khách buồn khôn dứt” (Tạ Diễm), “Lá biếc sóng biếc/Cỏ xuân nước xuân/ Bến sông tiễn chàng/ Tình yêu vô ngần” (Giang Yêm), “Mây mỏng vượt khói đời/ Trăng non nhô trên sông” (Giang Yêm), “Cá bơi khuấy động lá giữa dòng/ én lướt bay theo hoa trước gió” (Giang Yêm)... [5; 338-350].

Ngoài thi ca nhạc phủ Nam Triều, Trương Nhược Hư hẳn cũng kế thừa tinh hoa của thi ca dân gian và những thành tựu khác của văn học đời trước.

2.4. Mối liên hệ từ “*Xuân giang hoa nguyệt dạ*” đến các nhà thơ sau Trương Nhược Hư

Với một bài thơ như vậy ở thời kì Sơ Đường, nhiều thi nhân sau Trương Nhược Hư ắt hẳn sẽ biết đến bài thơ này và có những ý tứ, hình ảnh gần gũi.

Bài *Bả tửu vấn nguyệt* (Nâng chén hỏi trăng) của Lý Bạch có nhiều ý tứ hình ảnh như vậy: trăng xưa chiếu ai, ai người nhìn trăng trước, lầu gác đài son, tình gửi theo trăng, chỉ thấy một vùng trong vắt từ biển tới, sớm ra lại đã thành không, cô kim xưa nay người đời trôi như nước chảy...

Bài từ *Trung thu* (làm theo một làn điệu từ có tên “Thủy điệu ca đầu” của Tô Thức (Tô Đông Pha) đời Tống ý hẳn đã có mối liên hệ mật thiết với *Xuân giang hoa nguyệt dạ* và *Bả tửu vấn nguyệt*: “Minh nguyệt kỉ thời hữu/ Bả tửu vấn thanh thiên/ Bất tri thiên thượng cung khuyết/ Kim tịch thị hà niên/ Ngã dục thừa phong quy khứ/ Hựu khùng quỳnh lâu ngọc vũ/ Cao xứ bất thảng hàn/ Khởi vũ lộng thanh ảnh/ Hà tự tại nhân gian/ Chuyển chu các/ Đề ý hộ/ Chiếu vô miên/ Bất ưng hữu hận/ Hà sự trường hướng biệt thời viên/ Nhân hữu bi hoan ly hợp/ Nguyệt hữu âm tình viên khuyết/ Thử sự cố nan toàn/ Đản nguyện nhân trường cửu/ Thiên lí cộng thiên quyên – Trăng có từ bao thừa/ Nâng chén hỏi trời cao/ Đêm nay nơi thiên cung nguyệt diện/ Chẳng biết thuộc năm nào/ Ta muốn bay về theo gió/ Chỉ sợ lầu quỳnh gác ngọc/ Cao thăm rết nương bao/ Múa nhảy mừng vui bóng nguyệt/ Cõi trần thích thú hơn nhiều/ Qua gác tía/ Dòm cửa gấm/ Dội canh sâu/ Chẳng nên oán giận/ Có sao tròn mãi lúc lia nhau/ Người có vui buồn tan hợp/ Trăng có tỏ

mờ tròn khuyết/ Từ xưa khó trọn đều/ Chỉ ước người sống mãi/ Dặm nghìn chung bóng yêu kiều – Nam Trân dịch).

Bài *Phong Kiều dạ bạc* của Trương Kế miêu tả một đêm tác giả đỗ thuyền ở bến Phong Kiều (thuộc địa phận Cô Tô, mà Cô Tô cũng thuộc về Giang Nam) có phảng phất khí thơ và bối cảnh của *Xuân giang hoa nguyệt dạ* (có con thuyền nhỏ bên sông, có trăng tà, có sương mờ, có cây bên sông, có nét hư ảo, có khoảnh khắc giác ngộ Phật pháp...).

Hình ảnh mây trắng trên không, dưới sông nước chảy, bãi cát giữa dòng, sự cảm nhận cuộc đời ảo mộng, nỗi sầu sông nước tha hương của Thôi Hiệu trong *Hoàng Hạc lâu* có thể có mối liên hệ với Trương Nhược Hư cùng *Xuân giang hoa nguyệt dạ*.

Hình ảnh người phụ nữ trong khuê các vén rèm ngọc, trông ngóng tương tư, muốn gửi lòng theo ánh trăng, gửi thư theo cánh nhạn, oán hờn li biệt trong thơ biên tái có thể liên hệ trở lại với hình ảnh người phụ nữ trong *Xuân giang hoa nguyệt dạ*. Thí dụ, bài thơ *Khuê oán* của Thẩm Như Quân: “Nhận tận thư nan ký/ Sầu đa mộng bất thành/ Nguyên tùy cô nguyệt ảnh/ Lưu chiếu Phục Ba doanh” (Khó gửi thư theo cánh nhạn – có thể do xuân hết mà nhận chẳng còn, sầu nhiều mà mộng lại không thành – ý nói chỉ có thể gặp người trong mộng nhưng đến giấc mộng cũng không thành nên không thể gặp người, nguyên lòng theo bóng trăng cô đơn, đến chiếu sáng nơi doanh trại của Phục Ba – ý nói đến nơi có người chồng đang là chinh phu ngoài biên ải).

Hình ảnh dòng nước cuốn trôi xuân (Giang thủy lưu xuân khứ dục tận) trong *Xuân giang hoa nguyệt dạ* có thể thỉnh thoảng bắt gặp trong thi ca sau Trương Nhược Hư, cuốn trôi xuân cũng có nghĩa là có thể cuốn trôi tất cả những gì hữu hình, nói như Tô Thức là “Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật” (cuốn trôi hết cả những anh hùng hào kiệt, nhân vật phong lưu).

Hình ảnh con thuyền trên bến sông đêm đã trở thành mô típ cho nỗi nhớ nhà nhớ quê của nghìn đời thi ca nói về nỗi lòng du tử...

Như vậy, từ bài thơ của Trương Nhược Hư, ta có thể tìm hiểu sâu sắc hơn nhiều bài thơ, câu thơ của các nhà thơ Trung Hoa từ sau Trương Nhược Hư.

2.5. Từ Xuân giang hoa nguyệt dạ của Trương Nhược Hư tìm hiểu thêm về một số bài thơ Việt Nam

2.5.1. Tìm hiểu từ hệ thống hình ảnh, biểu tượng và bối cảnh sông nước

Có thể có hai con đường mà *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư có liên quan đến một số bài thơ, câu thơ của thơ Việt Nam. Một là các nhà thơ Việt Nam đọc trực tiếp từ thơ Trương Nhược Hư, hai là đọc những bài thơ, câu thơ của các tác giả Trung Quốc khác mà có ảnh hưởng từ Trương Nhược Hư. Nhưng qua tìm hiểu các tài liệu có được, người viết chưa nhận thấy *Xuân giang hoa nguyệt dạ* được liên hệ đến bài thơ nào của Việt Nam trong khi khá nhiều bài thơ Đường khác có được điều này.

Có thể thấy rằng hình ảnh, biểu tượng nào trong bài thơ cũng có thể ít hay nhiều liên hệ được đến thơ Việt Nam. Các biểu tượng như vầng trăng, dòng sông nước chảy, dòng sông không mây bụi, nước trời một sắc, cánh nhạn lưng trời, ngư long, mây trắng, sương bay, cát trắng, con thuyền cô độc, rèm ngọc lầu trắng, hàng phong, hoa rơi, trăng lặn, xuân qua, đều có thể thấy trong thơ Việt Nam với những hàm ý tương tự như trong *Xuân giang hoa nguyệt dạ*.

Hình ảnh con người trong bài thơ, một là hình ảnh du tử trên chiếc thuyền con nhớ về cố hương cố nhân, suy tư triết lí, hai là hình ảnh người phụ nữ khuê các (với nỗi sầu tương tư, khi thì vén rèm muốn gửi tin nhận, vọng nguyệt nhớ người, khi thì đập áo bên sông, phủi trăng trên đá) là hai hình ảnh có thể gặp trong một số bài thơ Việt Nam. Thí dụ, trong *Chinh phụ ngâm* mà Đoàn Thị Điểm dịch có câu: “Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi/ Dạ chàng xa muôn cõi nghìn non” và một số câu nữa nhưng hầu hết các tài liệu bình giảng thường chỉ so sánh với thơ khuê oán của phái biên tái đời Đường. Thiết nghĩ, việc so sánh hình ảnh người chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm* với người chinh phụ trong thơ biên tái là rất sát rồi nhưng nếu bỏ qua sự so sánh với người phụ nữ trong *Xuân giang hoa nguyệt dạ* thì kể cũng có phần đáng tiếc (thực ra, hình ảnh người phụ nữ

trong thơ Trương Nhược Hư rất khó xác định là người đã có chồng hay chưa, việc có rất ít thông tin về nhà thơ cũng như việc còn lưu lại chỉ có hai bài thơ của tác giả cũng dẫn đến sự khó xác định này).

Những triết lí nhân sinh, khoảnh khắc đón ngộ, sự hòa hợp cảnh tình đều có thể liên hệ đến nhiều bài thơ khác của Việt Nam.

Bối cảnh sông nước đêm xuân với trời nước một màu cũng có thể liên hệ đến câu “Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên” trong bài *Nguyên tiêu* của Hồ Chí Minh, hoặc có thể so sánh với một số câu trong *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu (cùng có bối cảnh là vùng sông nước liên với biển):

“Thủy thiên nhất sắc/ Phong cảnh tam thu - *Nước trời một sắc/ Phong cảnh ba thu*”, “Tiếp kinh ba ư vô tế/ Trám diêu vĩ trĩ tương mâu” - *Bát ngát sóng kinh muôn dặm/ Thướt tha đuôi trĩ một màu*), “Đại giang hề cồn cồn/ Hồng đào cự lãng hề triều tống vô tận” - *Sóng Đằng một dải dài ghê/ Sóng hồng cuộn cuộn trôi về bể đông*” (Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Văn Nguyên dịch), cũng có thể liên hệ đến bài thơ *Độ Long Vĩ giang* của Nguyễn Du (bài này cũng có miêu tả khúc sông gần biển, có câu “Bạch phát sa trung kiển/ Ly hồng hải thượng văn – Đi giữa bãi cát càng thấy rõ mái đầu bạc/ Nghe tiếng chim hồng cô đơn kêu ngoài biển”).

Bài thơ *Nước trời một sắc* của Nguyễn Trãi có thể liên hệ đến thơ Trương Nhược Hư (Trời nghi ngút, nước mênh mông/ Hai ấy cùng xem, một thức cùng/ Hương thổ chìm tắm Hải nhược/ Nhà giao giải bóng Thiềm cung/ Bút thiêng Ma Cật tay khôn mặc/ Cầu khéo Huyền Huy ý chứa đông/ Lẽ có chim bay cùng cá nhảy/ Mới hay kia nước nọ hư không). Một nhà thơ gần bó với thể sự như Nguyễn Trãi vẫn có những vần thơ đầy triết lí mang tư tưởng nhà Phật như vậy, nhiều ý tứ trong bài gần với ý tứ trong thơ Trương Nhược Hư. Nếu tiếp tục kiểm tìm trong thơ ca Việt Nam, có lẽ sẽ còn thấy được ít nhiều thấy sự phảng phất cái khí từ bài thơ *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hư.

2.5.2 Tìm hiểu từ “cảnh tượng viên chiếu” và hình thức thơ thất ngôn trường thiên

Để hiểu được “cảnh tượng viên chiếu” trong bài thơ này, thực là phải “bác quan”, tức là phải đọc rộng để đủ xem xét rất nhiều mặt của bài thơ, đúng như Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* đã nói về việc bàn thơ vậy. Ông cho rằng cần làm rõ sáu mặt của một tác phẩm, bao gồm (phong cách tư tưởng, sự vận dụng ngôn ngữ, sự kế thừa và phát triển thành quả của người đi trước, sự vận dụng kỹ xảo nghệ thuật, sự gợi mở về đạo lý, sự sắp xếp về thanh luật) [8, 374-378]. Sáu mặt này dung hòa khéo léo làm nên giá trị chân, thiện, mỹ, thi ca, hội họa, âm nhạc của bài thơ. Dựa trên tư duy thẩm mỹ phương Đông để tìm hiểu sáu mặt này, mà tư duy thẩm mỹ phương Đông thường có bốn đặc điểm là “tính cụ thể, tính tượng trưng, tính toàn diện, tính tình cảm” [9; 18].

Có thể thấy Trương Nhược Hư là người góp phần hoàn thiện thể thơ thất ngôn trường thiên. Thường được xếp vào thời kì Sơ Đường nhưng tác giả cũng thường được xem là người nối giữa Sơ Đường và Thịnh Đường. Có lẽ ở *Xuân giang hoa nguyệt dạ* hội tụ được cả cái tinh hoa về hình thức nghệ thuật cũng như về tư tưởng của thơ ca Nam Triều và Sơ Đường.

Toàn bài thơ có ba mươi sáu câu, cứ bốn câu lại một vãn, nhờ vậy có thể tách thành chín khổ. Giọng điệu uyển chuyển, âm vận tiết tấu đầy chất nhạc, hình tượng trở đi trở lại, tạo thành ý cảnh tuyệt mỹ. Từ bài thơ này, ta có thể liên hệ đến kết cấu nhiều bài thơ mà mỗi bài gồm nhiều khổ, mỗi khổ gồm bốn câu, mỗi câu bảy chữ.

3. Kết luận

Xuân giang hoa nguyệt dạ là một bài thơ đẹp, nên được tìm hiểu từ nhiều phương diện và các tầng ý nghĩa thâm viển.

Bài viết này tiếp nối một phần nghiên cứu của những người đi trước, song còn những điều chưa chạm tới được, ví dụ như nghiên cứu sâu sắc bài thơ dưới cái nhìn hội họa hay với sự cảm nhận từ âm nhạc (*Xuân giang hoa nguyệt dạ* là một trong mười đại danh khúc cổ điển Trung Hoa,

hiện nay thường được tấu bởi đàn tỳ bà và cổ tranh), dưới cái nhìn từ kinh điển Phật giáo hoặc Đạo giáo, bài thơ này cũng còn nhiều tầng lớp ý nghĩa có thể khai thác thêm nữa.

Đối với bài thơ này, càng đi sâu tìm hiểu càng thấy nhiều vẻ đẹp của nó, thấy tầm ảnh hưởng của nó với lịch sử thi ca Trung Quốc và Việt Nam. Người viết mong muốn ngày càng có nhiều người biết đến bài thơ này, bài thơ này xứng đáng được đưa vào chương trình văn học phổ thông ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tiêu Địch Phi, 1983. *Đường thi giám thưởng từ điển*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã (萧涤非, 1983. 唐诗鉴赏辞典, 上海辞书出版社).
- [2] Nghiêm Vân Thụ, 2003. *Thi từ ý tượng đích mị lực*. An Huy giáo dục xuất bản xã (严云受, 2003. 诗词意象的魅力, 安徽教育出版社).
- [3] Triệu Nghĩa Sơn, Lý Tu Sinh, 2001. *Trung Quốc phân thể văn học sử*. Thượng hải cổ tịch xuất bản xã (赵义山, 李修生(2001), 中国分体文学史 上海古籍出版社).
- [4] *Đường thi Tổng từ thập ngũ giảng*, 2003. Bắc Kinh Đại học xuất bản xã (葛晓音, 2003. 唐诗总纲十五讲, 北京大学出版社).
- [5] Nhiều tác giả (biên dịch), 2002. *Lịch sử văn học Trung Quốc tập 1*. Nxb Giáo dục. (Sách dịch từ Trung Quốc văn học sử của Sở nghiên cứu văn học thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Nhân dân văn học xuất bản xã Bắc Kinh 1988).
- [6] <https://www.thivien.net/Truong-Nhuoc-Hur/Xuan-giang-hoa-nguyet-da/poem>
- [7] Trần Trọng Kim, 1995. *Đường thi*. Nxb Văn hóa thông tin.
- [8] Khâu Chấn Thanh, 2001. *Lí luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc*. Người dịch: Mai Xuân Hải. Nxb Văn học.
- [9] Trần Lê Bảo, 2006. *Những hình thái nguyên thủy của tư duy thẩm mỹ và biểu hiện nghệ thuật phương Đông*. Tạp chí Khoa học số 3, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.18.

ABSTRACT

The relationship between poem *Chunjiang huayue ye* by *Zhangruoxu* and Vietnamese poetry

Đinh Thị Hương

Economic Research Institute of Posts and Telecommunications (ERIPT)

Posts and Telecommunications Institute of Technology (PTIT)

Chunjiang huayue ye by *Zhangruoxu* has an interesting content that is conveyed vividly through beautiful words and rhythms. The poem describes the amazing and magnificent natural sight of the river in a moonlight night, which gives rise to the author's nostalgic longing of homesick. Besides, meaningful symbols of the poem contribute to expressing sensitive view of life. The poem was a bit sad but not hopeless and mournful. The research aims to examine the poem in relation to Daoism and Buddhism cultures as well as the poetry before the Tang dynasty. Based on this foundation, the author expects to get deeper understanding of the poem's influence and inspiration on the Tang poetry as well as some Vietnamese poems. The similarity in symbols and life settings are focused on the comparison process.

Keywords: Chunjiang huayue ye, Zhangruoxu, the Tang's poetry.